

ĐỀ SỐ 2



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Brand new	adj	/brænd nu:/	hoàn toàn mới
2	For free	adv	/fɔ:r fri:/	miễn phí
3	Get access	v	/get 'ækses/	truy cập, tiếp cận
4	Animal shelter	n	/'æniməl 'ʃeltər/	trại động vật
5	Point out	v	/pɔɪnt aʊt/	chỉ ra
6	Look up	v	/lʊk ʌp/	tra cứu
7	Go over	v	/gəʊ 'oʊvər/	xem lại
8	Give up	v	/gɪv ʌp/	từ bỏ
9	Facility	n	/fə'sɪlɪti/	cơ sở vật chất
10	Community	n	/kə'mjʊnɪti/	cộng đồng
11	Difference	n	/'dɪfərəns/	sự khác biệt
12	Significance	n	/sɪɡ'nɪfɪkəns/	sự quan trọng
13	Similarity	n	/sɪ'mɪləɪti/	sự tương đồng
14	Interactive	adj	/,ɪntə'ræktɪv/	tương tác
15	Pose a risk to	v	/pəʊz ə rɪsk tu:/	gây nguy hiểm cho, tạo mối nguy
16	Basic	adj	/'beɪsɪk/	cơ bản, thiết yếu
17	Potential	adj	/pə'tenʃəl/	tiềm năng, tiềm ẩn
18	Emergency kit	n	/'ɪmərdʒənsi kɪt/	bộ dụng cụ khẩn cấp
19	Debris	n	/də'bri:/	mảnh vỡ
20	Disruption	n	/dɪs'rʌpʃən/	sự gián đoạn
21	Prohibit	v	/prə'hɪbɪt/	cấm
22	Criticism	n	/'krɪtɪsɪzəm/	sự phê bình
23	Launch	v	/lɔ:ntʃ/	phóng, khởi động
24	Algorithm	n	/'ælgə,rɪðəm/	thuật toán
25	Scrutiny	n	/'skru:təni/	sự giám sát
26	Security	n	/sɪ'kjʊərɪti/	an ninh
27	Privacy	n	/'praɪvəsi/	sự riêng tư
28	Decline	v	/dɪ'klaɪn/	suy giảm
29	Beneficial	adj	/benɪ'fɪʃəl/	có lợi
30	Criticize	v	/'krɪtɪ,saɪz/	phê bình